

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
HEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 25 /2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV-2020
so với Quý IV-2019.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý 4-2020:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý 4-2020 chỉ đạt 3% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

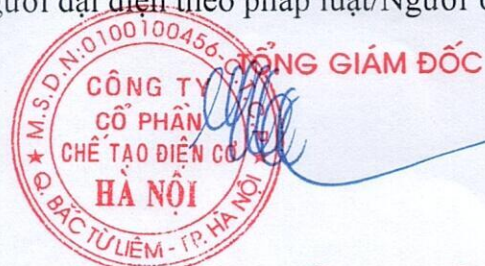
- + HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD trong quý 4-2020 là 8 tỷ đồng thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2019.
- + Trong Quý 4-2020 Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9,9 tỷ đồng.

2) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4-2020 Hợp nhất lỗ 3,4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ Quý 4-2019 đạt 16 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do sự suy giảm lợi nhuận của Công ty mẹ như đã trình bày ở trên và ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty liên kết.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



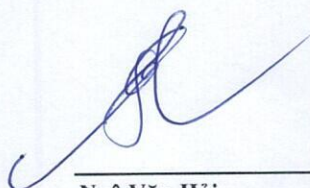
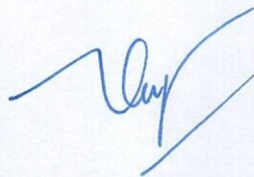
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		374,320,812,817	635,358,906,917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71,666,042,362	68,906,815,841
111	1. Tiền		6,666,042,362	9,406,815,841
112	2. Các khoản tương đương tiền		65,000,000,000	59,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,170,000,000	207,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,000,000,000	207,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130,944,490,259	218,589,168,554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	265,316,203,004	300,858,072,109
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,440,206,996	6,346,754,053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8,667,734,138	58,002,998,884
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147,479,653,879)	(146,618,656,492)
140	IV. Hàng tồn kho	9	141,174,856,826	139,939,059,247
141	1. Hàng tồn kho		151,142,867,092	140,001,148,736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,968,010,266)	(62,089,489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,365,423,370	923,863,275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,480,300,474	129,655,917
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	794,207,358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		885,122,896	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		317,283,181,280	302,712,384,342
220	II. Tài sản cố định		71,507,394,424	100,527,357,852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70,600,989,424	99,982,937,566
222	- Nguyên giá		218,463,363,278	262,934,400,834
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147,862,373,854)	(162,951,463,268)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	906,405,000	544,420,286
228	- Nguyên giá		1,935,278,464	2,973,267,251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,028,873,464)	(2,428,846,965)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,249,771,600	719,965,250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,249,771,600	719,965,250
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		237,915,298,115	197,869,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,073,103,006	18,027,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,610,717,141	3,595,763,125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,629,532,986	3,595,763,125
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,981,184,155	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		691,603,994,097	938,071,291,259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		180,823,980,224	388,235,126,056
310	I. Nợ ngắn hạn		179,490,383,543	384,170,583,166
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	36,395,825,579	51,861,589,816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11,532,719,439	3,607,525,753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,454,510,899	63,885,362
314	4. Phải trả người lao động		8,883,424,717	8,612,218,889
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,116,445,950	7,494,862,590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,695,351,233	2,701,629,681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	110,974,014,332	305,566,245,429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2,650,946,209	2,771,884,924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2,787,145,185	1,490,740,722
330	II. Nợ dài hạn		1,333,596,681	4,064,542,890
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	423,300,000	503,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	910,296,681	3,561,242,890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		510,780,013,873	549,836,165,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	506,043,855,499	544,188,673,501
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102,615,765,023	140,760,583,025
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		82,117,112,525	58,766,341,404
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		20,498,652,498	81,994,241,621
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4,736,158,374	5,647,491,702
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,736,158,374	5,647,491,702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		691,603,994,097	938,071,291,259


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	143,383,105,556	135,451,214,534	452,849,552,459	447,110,019,393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	299,513,610
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	142,299,154,573	135,375,383,994	450,470,012,770	446,810,505,783
11	4. Giá vốn hàng bán	29	135,378,269,884	117,069,301,991	396,168,787,789	369,726,970,621
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,920,884,689	18,306,082,003	54,301,224,981	77,083,535,162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	8,870,028,756	38,445,118,303	24,635,033,957	90,335,739,578
22	7. Chi phí tài chính	31	1,963,122,824	6,888,167,984	12,732,257,786	25,553,462,365
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,413,094,910	1,317,015,088	10,950,128,419	7,270,113,392
25	8. Chi phí bán hàng	32	5,284,340,650	7,511,307,116	16,268,598,152	20,255,318,978
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	9,483,862,456	10,343,532,539	25,621,009,992	33,796,431,214
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(940,412,485)	32,008,192,667	24,314,393,008	87,814,062,183
31	11. Thu nhập khác	34	154,545,455	40,724,128	1,199,168,076	234,840,854
32	12. Chi phí khác	35	30,858,572	552,901,930	3,169,933,758	563,691,653
40	13. Lợi nhuận khác		123,686,883	(512,177,802)	(1,970,765,682)	(328,850,799)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(816,725,602)	31,496,014,865	22,343,627,326	87,485,211,384
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	266,040,828	1,140,729,728	3,826,158,983	5,190,969,763
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1,981,184,155)	-	(1,981,184,155)	300,000,000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		898,417,725	30,355,285,137	20,498,652,498	81,994,241,621

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22,343,627,326	87,485,211,384
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,574,601,767	13,044,399,589
03	- Các khoản dự phòng		7,995,033,240	1,644,385,113
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		272,418,695	(47,701,131)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21,855,517,830)	(90,512,010,874)
06	- Chi phí lãi vay		10,950,128,419	24,357,784,555
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32,280,291,617	35,972,068,636
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		75,511,865,647	29,687,895,406
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,141,718,356)	(28,499,902,512)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4,674,354,600)	(17,291,927,218)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,384,414,418)	1,156,995,406
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		179,000,000,000	(198,000,000,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,445,319,026)	(18,185,566,772)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,736,706,931)	(8,978,879,388)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,966,116,763	1,790,399,966
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,479,849,000)	(3,912,565,100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		246,895,911,696	(206,261,481,576)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,912,430,743)	(11,077,412,081)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5,909,826,000	230,116,726
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			24,686,883,277
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26,864,884,200)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			23,904,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33,327,698,664	84,683,932,107
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,460,209,721	122,427,520,029

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		262,862,891,744	490,526,697,783
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(457,582,345,060)	(310,070,968,040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57,863,731,200)	(57,695,223,525)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(252,583,184,516)</i>	<i>122,760,506,218</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,772,936,901	38,926,544,671
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68,906,815,841	29,932,570,039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13,710,380)	47,701,131
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>71,666,042,362</u>	<u>68,906,815,841</u>

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	364,045,799	316,695,156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,301,996,563	9,090,120,685
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	59,500,000,000
	<u>71,666,042,362</u>	<u>68,906,815,841</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 3% - 3,4%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000
	28,000,000,000	28,000,000,000	-	207,000,000,000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1,000,000,000	28,000,000,000		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1,000,000,000	28,000,000,000				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	170,000,000	170,000,000	-	-
	170,000,000	170,000,000	-	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 5,5%/năm đáo hạn vào ngày 01 tháng 09 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	210,561,323,145	245,810,386,471
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	10,511,622,162	11,889,849,623
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63,906,711,913	97,777,547,778
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	54,754,879,859	55,047,685,638
	265,316,203,004	300,858,072,109
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141,796,184,555)	(140,935,187,168)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	4,440,206,996	6,346,754,053
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	2,654,731,750	427,466,050
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	-	1,997,306,532
- Công ty TNHH MTV Máy Kéo và Máy Nông Nghiệp	290,000,000	290,000,000
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	-	1,013,760,000
- Các khoản trả trước khác	1,495,475,246	2,618,221,471
	4,440,206,996	6,346,754,053

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,094,231,800	-	894,240,213	-
Ký cược, ký quỹ	46,727,096	-	16,723,638	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	76,789,041	-	9,709,372,603	-
Phải thu Xi nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,766,516,877	-	877,275,299	-
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	40,821,917,807	-
	8,667,734,138	(5,683,469,324)	58,002,998,884	(5,683,469,324)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	11,071,264,773	922,039,962	10,210,267,386	2,783,037,584
	147,479,653,879	922,039,962	146,618,656,492	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54,610,832,668	(62,089,489)	62,064,860,209	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	654,775,169	-	997,641,493	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56,082,347,098	(5,085,538,788)	39,924,948,969	-
Thành phẩm	30,086,211,700	-	19,784,942,382	-
Hàng hoá	9,708,700,457	(4,820,381,989)	17,228,755,683	-
	151,142,867,092	(9,968,010,266)	140,001,148,736	(62,089,489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Số đầu kỳ	VND (62,089,489)	VND (62,089,489)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(9,905,920,777)	-
Số cuối kỳ	(9,968,010,266)	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,249,771,600	719,965,250
	1,249,771,600	719,965,250

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81,779,301,925	153,989,456,014	25,088,264,544	2,077,378,351	262,934,400,834
- Mua trong kỳ	559,400,000	929,700,000	2,579,416,481	35,707,103	4,104,223,584
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	65,700,000	-	180,000,000	245,700,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12,747,396,657)	(2,655,965,758)	(158,832,345)	(15,562,194,760)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(33,258,766,380)	-	-	(33,258,766,380)
Số dư cuối kỳ	82,338,701,925	108,978,692,977	25,011,715,267	2,134,253,109	218,463,363,278
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	20,316,010,483	47,259,735,233	14,000,409,518	1,918,546,006	83,494,701,240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46,904,252,858	94,870,193,212	19,099,638,847	2,077,378,351	162,951,463,268
- Khấu hao trong kỳ	3,658,529,932	8,047,309,083	1,481,043,168	29,380,472	13,216,262,655
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,498,820,943)	(2,583,525,526)	(158,832,345)	(7,241,178,814)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	(21,064,173,255)	-	-	(21,064,173,255)
Số dư cuối kỳ	50,562,782,790	77,354,508,097	17,997,156,489	1,947,926,478	147,862,373,854
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34,875,049,067	59,119,262,802	5,988,625,697	-	99,982,937,566
Tại ngày cuối kỳ	31,775,919,135	31,624,184,880	7,014,558,778	186,326,631	70,600,989,424



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm	251,378,464		244,481,111		2,290,264,818		187,142,858		2,973,267,251	
- Mua trong kỳ	-		-		687,300,000		-		687,300,000	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(244,481,111)		(1,293,664,818)		(187,142,858)		(1,725,288,787)	
Số dư cuối kỳ	251,378,464		-		1,683,900,000		-		1,935,278,464	
<i>Trong đó:</i>										
- Đã khấu hao hết	-		-		75,000,000		-		75,000,000	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	251,378,464		183,360,825		1,806,964,818		187,142,858		2,428,846,965	
- Hao mòn trong kỳ	-		16,298,740		264,195,000		-		280,493,740	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(199,659,565)		(1,293,664,818)		(187,142,858)		(1,680,467,241)	
Số dư cuối kỳ	251,378,464		-		777,495,000		-		1,028,873,464	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	-		61,120,286		483,300,000		-		544,420,286	
Tại ngày cuối kỳ	-		-		906,405,000		-		906,405,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	727,222,223	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo thiết bị trong Công ty	-	104,833,336
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	753,078,251	24,822,581
	1,480,300,474	129,655,917
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,309,217,374	967,261,675
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,320,315,612	2,628,501,450
	4,629,532,986	3,595,763,125

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	12,805,311,697	12,805,311,697	24,805,282,151	24,805,282,151
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	-	-	2,276,074,100	2,276,074,100
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	1,185,081,150	1,185,081,150	789,203,800	789,203,800
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	-	-	3,828,948,200	3,828,948,200
- Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí Tây Mô	521,430,047	521,430,047	878,916,603	878,916,603
- Phải trả các đối tượng khác	11,098,800,500	11,098,800,500	17,032,139,448	17,032,139,448
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	23,590,513,882	23,590,513,882	27,056,307,665	27,056,307,665
	36,395,825,579	36,395,825,579	51,861,589,816	51,861,589,816

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	11,532,719,439	3,607,525,753
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	3,897,162,695	270,382,276
- ZENBI CO., LTD	2,885,896,119	783,130,464
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	3,330,235,953	-
- Phải trả đối tượng khác	1,419,424,672	2,554,013,013
	11,532,719,439	3,607,525,753

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	15,277,605,609	(12,854,053,593)	2,423,552,016
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	56,195,118	(56,195,118)	-
Thuế Thu nhập doanh thuế	25,425,052	2,809,051,225	(2,834,476,277)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	38,460,310	1,379,083,143	(1,386,584,570)	30,958,883
Thuế Tài nguyên	-	192,420	(192,420)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế	-	7,628,020,878	(7,628,020,878)	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	63,885,362	27,153,148,393	(24,762,522,856)	2,454,510,899

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	233,719,610	227,540,354
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	250,886,340	394,185,181
- Lãi trái phiếu	-	6,501,369,863
- Chi phí phải trả khác	631,840,000	371,767,192
	1,116,445,950	7,494,862,590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	366,546,748	365,758,939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164,132,675	204,335,375
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1,996,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,468,710	135,332,267
	2,695,351,233	2,701,629,681
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	423,300,000	503,300,000
	423,300,000	503,300,000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,650,946,209	2,771,884,924
	2,650,946,209	2,771,884,924
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	910,296,681	3,561,242,890
	910,296,681	3,561,242,890

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,490,740,722	2,923,727,156
Trích lập trong kỳ	2,787,074,763	2,464,160,666
Sử dụng trong kỳ	(1,490,670,300)	(3,703,210,875)
Số dư cuối kỳ	2,787,145,185	1,684,676,947

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
 Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	102,220,467,648	102,220,467,648	244,112,928,744	242,623,722,060	103,709,674,332	103,709,674,332
- Vay tổ chức	270,000,000	270,000,000	4,850,000,000	4,820,000,000	300,000,000	300,000,000
- Vay cá nhân	3,203,000,000	3,203,000,000	14,059,963,000	10,298,623,000	6,964,340,000	6,964,340,000
- Trái phiếu thương	199,872,777,781	199,872,777,781	127,222,219	200,000,000,000	-	-
	305,566,245,429	305,566,245,429	263,150,113,963	457,742,345,060	110,974,014,332	110,974,014,332
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

 Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020	Nguyên	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	VND 65,617,898,505	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 06 năm 2021	5.1%-6.2%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2018-BBDGL/NHCT146-DIENCO ngày 01/07/18"
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND 17,607,158,583	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021	5.0%-5.85%	Tin chấp
Ngân hàng CTBC Bank - CN TP Hồ Chí Minh	VND 20,484,617,244	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 05 năm 2021	4.4%-4.8%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	VND 300,000,000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%	Tin chấp
Vay cá nhân	VND 6,964,340,000	VND	Kỳ hạn > 1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%-8%	Tin chấp

TỔNG CỘNG
110,974,014,332

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	117,289,869,904	490,053,095,380						
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	81,994,241,621	81,994,241,621						
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(700,000,000)	(700,000,000)						
Tăng do hoán đổi cổ phiếu	19,046,500,000	11,618,365,000	-	-	-	30,664,865,000						
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	198,584,111,525	602,012,202,001						
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	140,760,583,025	544,188,673,501						
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	20,498,652,498	20,498,652,498						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)						
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(819,942,000)	(819,942,000)						
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	102,615,765,023	506,043,855,499						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	19,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,631
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,631	155,631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,549,019	38,549,019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 1.022,08 USD; đầu kỳ 18.573,85 USD	23,502,730	429,185,952

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	4,468,725,465	17,497,042,277
Các khoản điều chỉnh tăng:	2,577,433,518	1,306,778,268
- <i>Các khoản phạt</i>	6,910,382	112,738,331
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	3,387,472	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm trước</i>	-	54,262,832
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	2,567,135,664	1,139,777,105
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3,220,000,000)	(13,612,850,782)
- <i>Lỗi năm trước chuyển sang (vìhem)</i>	-	(732,850,782)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(3,220,000,000)	(12,880,000,000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,981,184,155)	
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3,826,158,983	5,190,969,763

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	74,871,179,657	54,424,217,836	209,047,936,798	182,662,515,462
Doanh thu bán thành phẩm	43,046,284,667	51,233,265,276	162,496,630,701	171,805,938,833
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,465,641,232	29,793,731,422	81,304,984,960	92,641,565,098
	143,383,105,556	135,451,214,534	452,849,552,459	447,110,019,393

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	299,513,610
	1,083,950,983	75,830,540	2,379,539,689	299,513,610

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	74,871,179,657	54,424,217,836	209,047,936,798	182,662,515,462
Doanh thu bán thành phẩm	41,962,333,684	51,157,434,736	160,117,091,012	171,506,425,223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,465,641,232	29,793,731,422	81,304,984,960	92,641,565,098
	142,299,154,573	135,375,383,994	450,470,012,770	446,810,505,783
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	64,027,461,629	114,829,322,042	316,209,436,664	383,912,924,172
- Doanh thu đối với bên liên quan	78,271,692,944	20,546,061,952	134,260,576,106	62,897,581,611

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	77,822,584,781	58,757,298,226	203,884,929,803	177,607,033,012
Giá vốn bán thành phẩm	36,544,235,499	42,325,304,293	135,374,949,882	136,640,686,453
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21,011,449,604	15,986,699,472	56,908,908,104	55,479,251,156
	135,378,269,884	117,069,301,991	396,168,787,789	369,726,970,621

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	118,522,792	6,197,417,172	1,962,114,619	20,306,029,368
Lãi bán các khoản đầu tư	698,158,905	-	6,536,671,612	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,050,000,000	32,200,000,000	16,100,000,000	64,400,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,347,059	47,701,131	36,247,726	53,845,430
Lãi do thoái vốn công ty con	-	-	-	5,279,108,779
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	296,756,001
	8,870,028,756	38,445,118,303	24,635,033,957	90,335,739,578

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,413,094,910	1,317,015,088	10,950,128,419	7,270,113,392
Lãi trái phiếu	-	5,293,150,685	-	17,087,671,163
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	244,588,475	153,002,210	1,268,088,653	616,648,261
Phí phát hành trái phiếu	-	125,000,001	127,222,219	572,250,948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	305,439,439	-	308,666,421	6,778,601
Chi phí tài chính khác	-	-	78,152,074	-
	1,963,122,824	6,888,167,984	12,732,257,786	25,553,462,365

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171,390,236	300,909,400	636,014,873	1,018,506,285
Chi phí nhân công	2,276,169,903	1,579,117,128	6,047,870,020	6,586,876,185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,332,752	83,984,823	302,913,651	286,549,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,505,158,801	2,472,626,298	6,775,182,584	8,096,042,656
Chi phí khác bằng tiền	1,080,727,962	3,135,560,051	4,923,314,211	4,472,210,960
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	206,560,996	(60,890,584)	(2,416,697,187)	(204,866,878)
	5,284,340,650	7,511,307,116	16,268,598,152	20,255,318,978

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,869,855	537,421,628	1,382,059,503	2,086,452,857
Chi phí nhân công	4,438,288,829	2,784,382,430	11,184,892,975	15,023,586,972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310,743,078	802,285,610	2,234,565,132	2,173,718,543
Thuế, phí, lệ phí	52,530,000	61,858,000	52,530,000	61,858,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	866,897,387	2,560,546,027	860,997,387	2,560,546,027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,236,033,926	1,263,652,020	4,014,229,756	3,926,760,179
Chi phí khác bằng tiền	2,263,499,381	2,333,386,824	5,891,735,239	7,963,508,636
	9,483,862,456	10,343,532,539	25,621,009,992	33,796,431,214

34 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý IV/2020</u> VND	<u>Quý IV/2019</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154,545,455	36,000,000	210,700,798	230,116,726
Thu nhập khác	-	4,724,128	988,467,278	4,724,128
	<u>154,545,455</u>	<u>40,724,128</u>	<u>1,199,168,076</u>	<u>234,840,854</u>

35 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý IV/2020</u> VND	<u>Quý IV/2019</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	2,953,969,199	-
Các khoản phạt	30,858,572	552,901,930	215,964,559	563,691,653
	<u>30,858,572</u>	<u>552,901,930</u>	<u>3,169,933,758</u>	<u>563,691,653</u>

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý IV/2020</u> VND	<u>Quý IV/2019</u> VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,107,849,867	65,734,674,927	146,574,409,087	138,571,783,616
Chi phí nhân công	15,218,602,251	15,705,146,725	50,862,647,753	56,598,882,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,925,487,011	3,702,721,293	12,574,601,767	13,044,399,589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,078,232,988	5,112,080,999	21,363,473,335	17,301,896,881
Chi phí khác bằng tiền	9,876,843,271	6,926,268,276	18,500,651,040	17,852,670,288
	<u>61,207,015,388</u>	<u>97,180,892,220</u>	<u>249,875,782,982</u>	<u>243,369,633,320</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020	ngày 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	24,884,225,010	49,937,025,784
		Ký quỹ	-	40,000,000,000
		Lãi ký quỹ	821,917,808	216,986,301
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25,553,218,353	6,429,454,184
		Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	-	703,629,766
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	8,631,806,812	20,671,892,193
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,215,967,902	7,995,151,140
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	15,521,717,365	68,942,057,706
		Doanh thu bán hàng hóa	61,833,000	205,514,800
		Doanh thu bán thành phẩm	7,222,393,419	2,116,899,301
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	352,750,000	322,296,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2,371,566,400	1,419,260,000
		Mua cổ phần	46,000,000	-
		Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa
		Doanh thu bán thành phẩm	20,930,000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	39,111,000	767,245,700
		Cổ tức nhận được	16,100,000,000	64,400,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	26,258,393,470	7,105,623,617
		Doanh thu bán thành phẩm	23,162,018,421	24,220,072,265
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	848,079,636	176,424,845
		Mua hàng hóa và dịch vụ	918,692,416	794,452,000
		Doanh thu bán hàng hóa	9,615,527,375	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,702,775,112	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	11,178,648,712	-
		Góp vốn	40,000,000,000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6,745,597,314	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1,827,876,513	1,515,163,599
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	46,043,604,488	51,558,885,338
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	137,801,544	-
			54,754,879,859	55,047,685,638
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	-	40,821,917,807
			-	40,821,917,807
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	1,923,153,752	12,873,000,639
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	7,522,516,742	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	4,872,344,400	14,181,002,306
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	2,304,720
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	9,272,498,988	-
			23,590,513,882	27,056,307,665

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

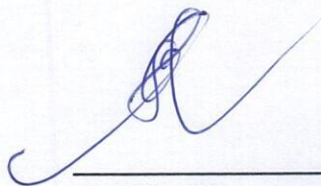
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2020

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021